

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA**  
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI SẢN XUẤT**  
**HÀNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**(Thời kỳ 2010 – 2015)**

*(Ban hành theo Quyết định số 493/QĐ-TCTK, ngày 04 tháng 7 năm 2011  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

*Hà Nội, tháng 7 năm 2011*



# MỤC LỤC

*Quyết định số 493/QĐ-TCTK ngày 04 tháng 7 năm 2011  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê*

<b>Phương án Điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông lâm thủy sản (thời kỳ 2010 – 2015)</b>	<b>1</b>
I. Mục đích điều tra	1
II. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra	1
III. Nội dung điều tra và phiếu điều tra	
IV. Các bảng danh mục sử dụng trong phiếu điều tra	2
V. Thời điểm điều tra và thời kỳ thu thập số liệu	4
VI. Loại điều tra và phương pháp điều tra	
1. Lập bảng giá kỳ gốc 2010	4
2. Lập bảng quyền số	6
3. Phương pháp thu thập số liệu	6
4. Kiểm tra số liệu trước khi nhập tin	6
5. Tổng hợp giá và chỉ số giá	7
6. Cách xử lý một số trường hợp đặc biệt	
7. Cách đặt tên báo cáo giá và chỉ số giá	
VII. Kế hoạch tiến hành điều tra	8
1. Tại cấp trung ương	8
2. Tại cấp tỉnh, thành phố	
VIII. Tổ chức thực hiện	18
IX. Kinh phí	18



Số: 493/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Phương án điều tra giá bán sản phẩm của  
người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản  
Thời kỳ 2010 - 2015**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Để đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý nhà nước và các yêu cầu sử dụng thông tin khác trong giai đoạn hiện nay;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra giá bán sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (gọi tắt là giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản) thời kỳ 2010-2015.

**Điều 2.** Phương án điều tra nêu tại Điều 1 được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

Các Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức điều tra và thực hiện báo cáo của tỉnh, thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3,
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu VT, TKG.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

**Đã ký**  
**Đỗ Thức**



**PHƯƠNG ÁN**  
**ĐIỀU TRA GIÁ BÁN SẢN PHẨM CỦA NGƯỜI**  
**SẢN XUẤT HÀNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
**(Thời kỳ 2010 – 2015)**

(Ban hành theo Quyết định số 493 /QĐ-TCTK ngày 04 tháng 7 năm 2011  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

**I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA**

Thu thập giá bán sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của người sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng, quý, năm theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh, thành phố), vùng và cả nước nhằm:

- Phục vụ công tác hoạch định chính sách, kế hoạch và các chương trình mục tiêu quốc gia của Đảng và Nhà nước;
- Phục vụ tính giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; và các chỉ tiêu tài khoản quốc gia;
- Là cơ sở để các nhà sản xuất kinh doanh phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tính toán hiệu quả kinh tế, ký kết hợp đồng sản xuất kinh doanh.

**II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ VÀ PHẠM VI ĐIỀU TRA**

**1. Đối tượng điều tra**

Là các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của người sản xuất trực tiếp bán ra trên thị trường

**2. Đơn vị điều tra**

**Khu vực điều tra:** là các huyện sản xuất tập trung, chuyên canh của các tỉnh, thành phố để thu thập giá.

**Đơn vị điều tra:** là các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; nông trường; lâm trường; trạm trại; hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; các hộ dân cư ....trực tiếp sản xuất và trực tiếp bán ra các sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

Đơn vị điều tra được xác định cụ thể theo từng loại sản phẩm điều tra

*\* Đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi*

Đơn vị điều tra là hộ nông dân, hoặc cụm hộ nông dân trong một thôn xóm có cùng chuyên ngành sản xuất (để trong trường hợp hộ được chọn lấy giá không còn sản phẩm bán thì có thể chọn hộ khác trong cụm thay thế); các trạm trại, nông trường hoặc điểm thu gom của các tổ chức cá nhân chuyên thu gom nông sản (đối với các tỉnh phía Nam do sản lượng trồng trọt chăn nuôi lớn đã hình thành các tổ chức, cá nhân chuyên gom hàng).

*\* Đối với dịch vụ cho nông nghiệp (như làm đất, tưới nước...)*

Đơn vị điều tra của từng loại dịch vụ là các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoặc trạm thủy nông, tổ chức, cá nhân chuyên doanh dịch vụ này...

*\* Đối với sản phẩm lâm nghiệp*

Đơn vị điều tra là cơ sở khai thác lâm sản như lâm trường, xí nghiệp lâm nghiệp, hoặc hộ...

*\* Đối với sản phẩm thủy, hải sản*

Đơn vị điều tra là hộ chuyên nuôi trồng thủy sản với quy mô lớn, cơ sở sản xuất tập trung, trạm đánh bắt, hoặc do tính chất đặc thù riêng (người đánh bắt thủy sản trực tiếp bán ngay tại cảng cá, bến cá) đơn vị điều tra là các “bến cá”; “cảng cá”; “chợ cá”....

***Việc chọn đơn vị điều tra phải đảm bảo các yêu cầu sau:***

- Đơn vị điều tra phải nằm trong khu vực điều tra.
- Có sản xuất và bán ra các sản phẩm đại diện
- Có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định, lâu dài thuộc các thành phần kinh tế
- Có khối lượng hoặc giá trị sản xuất lớn.

Do tính chất, đặc điểm sản xuất của mỗi ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, với điều kiện địa lý khác nhau, các Cục Thống kê cần phải lựa chọn khu vực điều tra, đơn vị điều tra đại diện, số lượng đơn vị điều tra phù hợp và thỏa mãn các yêu cầu nói trên để thu thập đầy đủ giá các loại sản phẩm theo danh mục sản phẩm đại diện của địa phương.

### **3. Phạm vi điều tra**

Gồm tất cả các khu vực, các đơn vị điều tra được chọn thuộc 63 tỉnh, thành phố.

## **III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA VÀ PHIẾU ĐIỀU TRA**

### **1. Nội dung điều tra**

Giá bán các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản của người sản xuất trực tiếp bán ra thị trường, cụ thể:

- Giá các loại sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi



- Giá các loại sản phẩm thủy, hải sản
- Giá các loại sản phẩm lâm nghiệp
- Giá các loại dịch vụ cho nông nghiệp

*Để thu thập giá sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm thủy sản đúng phạm vi về loại giá, phương án quy định thống nhất khái niệm, định nghĩa của giá và chỉ số giá như sau:*

- Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá sản xuất nông lâm thủy sản) là giá mà người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm thuế VAT; không bao gồm phí lưu thông thương mại và cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản phụ thu, các khoản giảm trừ nếu có.

Trong thực tế sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hầu như không có các khoản phụ thu, giảm trừ mà người sản xuất được hưởng, vì vậy giá sản xuất là giá cơ bản.

Sơ đồ minh họa các giai đoạn cấu thành giá như sau:

<b>Giai đoạn 1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
Tổng chi phí sản xuất	Lợi nhuận từ sản xuất	VAT	Phí lưu thông thương mại và cước vận tải
<b>Giá cơ bản = Giá sản xuất</b>			
Giá của người mua			

- Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (chỉ số giá sản xuất nông lâm thủy sản) là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung qua thời gian của các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

## **2. Phiếu điều tra**

- Phiếu số 1/ĐTGNLTS-TKG: Phiếu điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (phụ lục 3);

## **IV. CÁC BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG CHO CUỘC ĐIỀU TRA**

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007;
- Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010;
- Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước của giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản (phụ lục 2).

Trong thống kê giá, danh mục sản phẩm đại diện của cả nước được gọi là “rổ” hàng hoá. Sự biến động giá của các sản phẩm đại diện trong “rổ” hàng hóa này sẽ phản ánh

sự biến động giá cả của toàn bộ các sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra trên thị trường.

*Để tính mức độ biến động giá chung của tất cả các loại sản phẩm nông lâm thủy sản cần chọn ra một danh mục các loại sản phẩm chính đại diện đang được sản xuất và bán phổ biến trên thị trường.*

**Cách xây dựng danh mục sản phẩm đại diện như sau:**

- Nguyên tắc xây dựng danh mục sản phẩm đại diện:

+ Các sản phẩm chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010.

+ Các sản phẩm được sản xuất và có đưa ra thị trường tiêu thụ

+ Mỗi sản phẩm đều được quy định chi tiết về quy cách phẩm cấp cụ thể.

- Căn cứ để xây dựng danh mục sản phẩm đại diện:

+ Dựa vào tình hình sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên thị trường của nước ta.

+ Dựa vào giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 để xác định những sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đại diện.

+ Bảng “Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007” – VSIC 2007

+ Bảng “Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010” – VCPA 2010

Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước được sắp xếp, phân tổ theo bảng Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2010 (VCPA 2010)

Đề thu thập giá sản xuất nông lâm thủy sản, từng tỉnh phải xây dựng danh mục sản phẩm điều tra giá riêng, mỗi sản phẩm nông lâm thủy sản đều phải mô tả chi tiết quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể. Danh mục điều tra giá sản xuất nông lâm thủy sản của từng tỉnh, thành phố được xây dựng như sau:

- Căn cứ vào Danh mục sản phẩm đại diện của cả nước (phụ lục 2), chọn tối đa số lượng những sản phẩm có tại tỉnh, thành phố.

- Trong danh mục đại diện có một số sản phẩm Tổng cục đã ghi rõ quy cách, chủng loại, phẩm cấp cụ thể; đối với những sản phẩm chưa ghi quy cách, chủng loại, phẩm cấp, Cục Thống kê sẽ tự chọn quy cách, phẩm cấp sử dụng phổ biến nhất để ghi vào danh mục; một số nhóm sản phẩm chung cả nước Tổng cục mới chỉ nêu gợi ý mà chưa có tên sản phẩm, các Cục Thống kê tự chọn các sản phẩm cụ thể (có mô tả chi tiết quy cách phẩm cấp) phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Ngoài ra các Cục Thống kê có thể bổ sung sản phẩm mang tính đại diện phổ biến của địa phương nếu các sản phẩm này chưa có trong danh mục chung của cả nước. Mã số của sản phẩm mới bổ sung sẽ là mã thứ tự tiếp theo trong nhóm sản phẩm tương ứng.

Dưới đây là ví dụ minh họa về bổ sung một sản phẩm tại Tỉnh A

Danh mục	Mã số	Đơn vị tính	Giá
<b>+ Quả tươi</b>	<b>01210</b>		
Chuối	0121003		
Dứa quả tươi	0121006		
.....	.....		
Đoi (Mận)	0121012		
<b>Táo (mặt hàng địa phương bổ sung)</b>	<b>0121020</b>		

## V. THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA VÀ THỜI KỲ THU THẬP SỐ LIỆU

- Thời điểm điều tra: ngày 20 hàng tháng.

Tuy nhiên, trong thực tế có thể có những cơ sở sản xuất, hộ cá thể...không bán sản phẩm vào đúng ngày điều tra, trong trường hợp đó có thể lấy giá của ngày gần nhất sau ngày 20 của tháng điều tra

- Thời kỳ thu thập số liệu: từ năm 2012 đến năm 2015.

## VI. LOẠI ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Đây là cuộc điều tra chọn mẫu, để tiến hành cần thực hiện các bước sau:

### 1. Lập bảng giá kỳ gốc cố định

Căn cứ vào danh mục sản phẩm đại diện của địa phương, các Cục Thống kê đã tiến hành lập bảng giá kỳ gốc năm 2010. Giá kỳ gốc năm 2010 của mỗi sản phẩm được tính bằng phương pháp bình quân giản đơn mức giá của 12 tháng trong năm 2010. Tuy nhiên, đối với một số mặt hàng mới, các địa phương tiếp tục cập nhật số liệu và bổ sung giá kỳ gốc năm 2010 và các tháng hiện hành.

### 2. Lập bảng quyền số

Mức độ tiêu thụ của từng loại sản phẩm trong danh mục đại diện bán ra trên thị trường không giống nhau. Có sản phẩm tiêu thụ được nhiều, ngược lại có sản phẩm tiêu thụ ít, do đó doanh thu của từng loại sản phẩm cũng không đồng đều.

Mức độ biến động giá cả chung của cả “rổ” sản phẩm hàng hóa thường phụ thuộc nhiều vào những sản phẩm được tiêu thụ nhiều hơn. Vì vậy, để đo lường chính xác mức độ biến động giá của cả “rổ” hàng hóa cần xác định được **tỷ trọng phần trăm (%) về giá trị sản xuất của mỗi nhóm sản phẩm hàng hoá trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành nông lâm thủy sản, tỷ trọng phần trăm đó gọi là quyền số.**

- Quyền số để tính chỉ số giá sản xuất nông lâm thủy sản là tỷ trọng về giá trị sản xuất của các nhóm sản phẩm nông lâm thủy sản trong tổng giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản.

- Quyền số này được sử dụng cố định trong 5 năm cho thời kỳ 2010-2015, năm gốc so sánh là năm 2010.

- Quyền số tính chỉ số giá sản xuất nông lâm thủy sản có hai loại:

+ Quyền số dọc: là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm so với tổng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản, tính theo tỷ lệ phần trăm (%).

+ Quyền số ngang: tỷ trọng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản các nhóm sản phẩm của từng tỉnh so với cả nước.

Dựa vào giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản năm 2010, Tổng cục Thống kê tổng hợp bảng số liệu quyền số năm 2010 theo 6 vùng kinh tế và cả nước.

Các nhóm quyền số được phân chia thống nhất với cấu trúc của chỉ số giá sản xuất nông lâm thủy sản (gồm 3 nhóm sản phẩm cấp 1, 9 nhóm cấp 2, 31 nhóm cấp 3 và 55 nhóm cấp 4 - Xem Phụ lục 2).

### **3. Phương pháp thu thập số liệu**

- *Phương pháp phỏng vấn trực tiếp được áp dụng thống nhất để thu thập thông tin tại các đơn vị điều tra.* Điều tra viên trực tiếp đến các đơn vị điều tra để thu thập những thông tin trong phiếu điều tra (xem phụ lục 3)

Điều tra viên cần phải nắm vững phạm vi, nội dung giá sản xuất nông, lâm, thủy sản để lấy được đúng loại giá, cụ thể là:

+ Đối với cơ sở sản xuất có hạch toán chứng từ đầy đủ thì việc ghi mức giá sẽ căn cứ vào hoá đơn bán hàng của Bộ Tài chính ban hành - lấy dòng ghi mức giá chưa bao gồm VAT, hoặc căn cứ sổ sách kế toán của cơ sở để lấy đúng mức giá cần thu thập, trường hợp này thường xảy ra đối với các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất tại các loại hình doanh nghiệp có các chứng từ báo cáo thống kê, tài chính với các cơ quan có chức năng (Thống kê, tài chính, thuế...)

+ Đối với các cơ sở sản xuất mà không có chứng từ theo dõi (như hộ gia đình, cơ sở sản xuất cá thể, hợp tác xã....) điều tra viên phải trực tiếp hỏi giá bán của cơ sở sản xuất, hộ gia đình (không kể thuế)

- *Tuy nhiên đối với các đơn vị điều tra là doanh nghiệp nhà nước thì Cục Thống kê cũng có thể thực hiện điều tra bằng phương pháp gián tiếp:*

+ Cục thống kê gửi cho các đơn vị điều tra phiếu điều tra giá kèm theo tài liệu hướng dẫn cách ghi số liệu giá;

+ Các đơn vị điều tra gửi lại phiếu điều tra sau khi đã điền đầy đủ các thông tin và gửi về Cục Thống kê vào ngày 22 hàng tháng

#### 4. Kiểm tra số liệu trước khi nhập tin

Sau khi tiếp nhận Phiếu điều tra từ điều tra viên, Cục Thống kê cần kiểm tra và xử lý những sai sót trước khi nhập tin như sau:

- Kiểm tra giá thu thập được đảm bảo đúng qui định là giá bán của người sản xuất hàng nông lâm thủy sản (không bao gồm thuế VAT);
- Kiểm tra đơn vị tính giá của các loại sản phẩm hàng hoá đúng qui định của danh mục đại diện;
- Kiểm tra số liệu và xử lý bằng các phương pháp phù hợp theo qui định;
- Phiếu điều tra tháng nào cần xử lý và nhập tin ngay cho tháng đó.

#### 5. Tổng hợp giá và chỉ số giá

Áp dụng công thức tổng quát Laspeyres:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right) \quad (1)$$

Công thức tổng quát Laspeyres (1) cũng được viết tương thích như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{i=1}^n W_i^0 * \left( \frac{P_i^{t-1}}{P_i^0} \right) * \left( \frac{P_i^t}{P_i^{t-1}} \right) \quad (2)$$

Trong đó:  $I^{t \rightarrow 0}$  chỉ số giá kỳ báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$p_i^t$  : giá mặt hàng i kỳ báo cáo t;

$p_i^{t-1}$  : giá mặt hàng i kỳ trước kỳ báo cáo t-1;

$p_i^0$  : giá mặt hàng i kỳ gốc;

$W_i^0$  : quyền số cố định của năm chọn là năm gốc.

#### 5.1. Tính giá bình quân cấp tỉnh, thành phố

##### 5.1.1 Tính giá bình quân tháng cấp tỉnh, thành phố

Giá bình quân tháng của từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ các mức giá của sản phẩm tương ứng thu thập được tại các điểm điều tra.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_i = \left[ \prod_{d=1}^m (P_{i,d}) \right]^{(1/m)} \quad (3)$$

Trong đó:  $\bar{P}_i$  : Giá bình quân sản phẩm i;

$P_{i,d}$ : Giá sản phẩm i tại điểm d;

m : Số điểm điều tra giá sản phẩm i được thu thập trong tháng.

Ví dụ: Tại tỉnh A giá bình quân tháng 3 năm 2012 của từng loại thóc được tính như sau:

Danh mục	Mã số	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Giá tháng 3
<b>+ Thóc.</b>	<b>01110</b>				
- Thóc tẻ hè thu	0111002	3300	3500	3800	<b>3527,4</b>
- Thóc tẻ đông xuân	0111003	5000	5500	6000	<b>5484,8</b>
- Thóc nếp	0111004	6400	6800	7000	<b>6728,7</b>

$$\bar{P}_{thoctehetu} = (3300 \times 3500 \times 3800)^{(1/3)} = 3527,4 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thochedongxuan} = (5000 \times 5500 \times 6000)^{(1/3)} = 5484,8 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thocnep} = (6400 \times 6800 \times 7000)^{(1/3)} = 6728,7 \text{ đ/kg}$$

### 5.1.2 Tính giá bình quân quý của tỉnh, thành phố

Giá bình quân quý từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 3 tháng.

#### Lưu ý:

- Giá bình quân quý 1 tính từ giá bình quân tháng 12 năm trước, tháng 1, tháng 2;
- Giá bình quân quý 2 được tính từ giá bình quân tháng 3, tháng 4 và tháng 5;
- Giá bình quân quý 3 được tính từ giá bình quân tháng 6, tháng 7 và tháng 8;
- Giá bình quân quý 4 được tính từ giá bình quân tháng 9, tháng 10 và tháng 11.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_{i,q} = \left[ \prod_{t=1}^3 (P_{i,t}) \right]^{(1/3)} \quad (4)$$

Trong đó  $\bar{P}_{i,q}$  : Giá bình quân quý sản phẩm i

$P, h$  : Giá bình quân tháng sản phẩm i;

Ví dụ: Tại tỉnh A giá bình quân quý II năm 2012 của từng loại thóc của được tính như sau:

Danh mục	Mã số	Giá T3/2012	Giá T4/2012	Giá T5/2012	Giá QuýII/2012
<b>+ Thóc.</b>	<b>01110</b>				
- Thóc tẻ hè thu	0111002	3527,4	3700	3800	<b>3674,1</b>
- Thóc tẻ đông xuân	0111003	5484,8	5500	6000	<b>5656,6</b>
- Thóc nếp	0111004	6728,7	7000	7200	<b>6973,5</b>

$$\bar{P}_{thoctehethu} = (3527,4 \times 3700 \times 3800)^{(1/3)} = 3674,1 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thoctedongxuan} = (5484,8 \times 5500 \times 6000)^{(1/3)} = 5656,6 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thocnep} = (6728,7 \times 7000 \times 7200)^{(1/3)} = 6973,5 \text{ đ/kg}$$

### 5.1.3 Tính giá bình quân năm của tỉnh, thành phố

Giá bình quân cả năm từng sản phẩm được tính theo phương pháp bình quân nhân giản đơn từ giá bình quân của 4 quý.

Công thức tính giá bình quân nhân giản đơn:

$$\bar{P}_{i,Nam} = \left[ \prod_{Q=1}^4 (P_{i,Q}) \right]^{(1/4)} \quad (4)$$

Trong đó:  $\bar{P}_{i,nam}$  : Giá bình quân năm sản phẩm i

$P, Q$  : Giá bình quân quý sản phẩm i;

Ví dụ: Tại tỉnh A giá bình quân năm 2012 của từng loại thóc được tính như sau:

Danh mục	Giá Q1/2012	Giá Q2/2012	Giá Q3/2012	Giá Q4/2012	Giá BQ năm 2012
<b>+ Thóc.</b>					
- Thóc tẻ hè thu	3527,4	3674,1	3800	3700	<b>3698.6</b>
- Thóc tẻ đông xuân	5484,8	5656,6	6000	5500	<b>5781.0</b>
- Thóc nếp	6728,7	6973,5	7200	7000	<b>6973.5</b>

Giá bình quân từng sản phẩm của năm 2012 được tính là:

$$\bar{P}_{thocteethu} = (3527,4 \times 3674,1 \times 3800 \times 3700)^{(1/4)} = 3698,6 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thoctedongxuan} = (5484,8 \times 5656,6 \times 6000 \times 5500)^{(1/4)} = 5781,0 \text{ đ/kg}$$

$$\bar{P}_{thocnep} = (6728,7 \times 6973,5 \times 7200 \times 7000)^{(1/4)} = 6973,5 \text{ đ/kg}$$

## 5.2. Tính chỉ số giá cấp tỉnh/thành phố

### 5.2.1. Tính chỉ số giá hàng tháng cấp tỉnh/thành phố

#### **Bước 1: Tính chỉ số giá từng sản phẩm của tháng báo cáo so với tháng trước**

Chỉ số giá cá thể từng sản phẩm của tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của tháng báo cáo chia cho giá tháng trước, theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{P}_i^t}{\bar{P}_i^{t-1}} \times 100 \quad (5)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$  Chỉ số cá thể sản phẩm i của tháng báo cáo “t” so với tháng trước t-1;

$\bar{P}_i^t$  Giá bình quân tháng báo cáo t của sản phẩm đại diện i;

$\bar{P}_i^{t-1}$  Giá bình quân tháng trước t-1 của sản phẩm đại diện i.

Ví dụ: Tỉnh A Chỉ số giá cá thể của từng loại thóc tháng 3/2012; tháng 4/2012 tháng 5/2012 được tính như sau:

Danh mục	Mã số	Giá tháng 3/2012 (đ)	Giá tháng 4/2012 (đ)	Giá tháng 5/2012 (đ)	Chỉ số giá T4/2012 so với T3/2012	Chỉ số giá T5/2012 so với T4/2012
		1	2	3	4=2/1	5=3/2
<b>+ Thóc</b>	<b>01110</b>				<b>103,05</b>	<b>104.84</b>
- Thóc tẻ hè thu	0111002	3527,4	3700	3800	<b>104.89</b>	<b>102.7</b>
- Thóc tẻ đông xuân	0111003	5484,8	5500	6000	<b>100.28</b>	<b>109.09</b>
- Thóc nếp	0111004	6728,7	7000	7200	<b>104.03</b>	<b>102.86</b>

#### **Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 của tháng báo cáo so với tháng trước.**

Chỉ số giá nhóm cấp 4 được tính từ các chỉ số giá cá thể các sản phẩm trong nhóm theo công thức dưới đây:



$$I_p^4 = \left[ \prod_{i=1}^n (i_p) \right]^{(1/n)} \quad (6)$$

Trong đó:  $I_p^4$  : Chỉ số giá nhóm cấp 4;

$i_p$  : Chỉ số giá cá thể của các sản phẩm đại diện i trong nhóm cấp 4;

n : Số sản phẩm đại diện tham gia tính chỉ số giá nhóm cấp 4.

Chỉ số giá nhóm “Thóc” tháng 4/2012 so với tháng 3/2012 của tỉnh A tính như sau:

$$I_{thoc} = (104,9 \times 100,8 \times 104,9)^{(1/3)} = 103,6 \%$$

Chỉ số giá nhóm “Thóc” tháng 5/2012 so với tháng 4/2012 của tỉnh A tính như sau:

$$I_{thoc} = (102,0 \times 100,9 \times 102,8)^{(1/3)} = 104,8 \%$$

\* Tương tự tính cho các nhóm cấp 4 khác.

**Bước 3: Tính chỉ số giá của nhóm cấp 4 của tháng báo cáo t so với kỳ gốc 0.**

Áp dụng công thức:

$$I_j^{t \rightarrow 0} = I_j^{t-1 \rightarrow 0} * I_j^{t \rightarrow t-1}$$

Trong đó:  $I_j^{t \rightarrow 0}$  Chỉ số giá nhóm cấp 4 của tháng báo cáo t so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$  Chỉ số giá nhóm cấp 4 của tháng trước t-1 so với kỳ gốc 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$  Chỉ số giá nhóm cấp 4 của tháng báo cáo t so với tháng trước t-1.

Ví dụ: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng 4/2012 so với gốc 2010

Danh mục	Mã số	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
		Tháng 3/2012 so với gốc 2010	Tháng 4/2012 so với T3/2012	<b>Tháng 4/2012 so với gốc 2010</b>
A	B	1	2	3=2*1
+Thóc	01110	108,25	103,05	<b>111,55</b>
+Ngô	01121	102,52	102,20	<b>104,78</b>
.....				

Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng 5/2012 so gốc 2010

Danh mục	Mã số	Chỉ số giá nhóm cấp 4 (%)		
		Tháng 4/2012 so với gốc 2010	Tháng 5/2012 so với T4/2012	<b>Tháng 5/2012 so với gốc 2010</b>
A	B	1	2	3=2*1
+Thóc	01110	111,55	104,84	<b>116,95</b>
+ Ngô	01121	104,78	103,20	<b>108,13</b>
.....				

**Bước 4: Tính chỉ số giá tháng nhóm cấp 3; cấp 2; cấp 1 và chỉ số giá chung của sản phẩm nông lâm thủy sản toàn tỉnh.**

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm sản phẩm tháng báo cáo so với kỳ gốc. Áp dụng công thức sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_x^{t \rightarrow 0} W_x^0}{\sum_{j=1}^n W_x^0} \quad (7)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính);

$W_x^0$  : Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

### 5.2.2 Cách tính chỉ số giá của quý cấp tỉnh/thành phố

Tính chỉ số giá của quý báo cáo so với kỳ gốc năm 2010 của các nhóm cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số chung.

Chỉ số giá của quý báo cáo so với kỳ gốc được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý so với kỳ gốc theo công thức bình quân nhân giản đơn dưới đây:

$$I_q = \left[ \prod_1^3 (I_h) \right]^{(1/3)} \quad (8)$$

Trong đó:  $I_q$  : Chỉ số giá của quý so gốc cấp cần tính;

$I_h$  : Chỉ số giá của tháng nhóm cấp tương ứng;

**Lưu ý:**

- Chỉ số giá quý 1 tính từ chỉ số giá tháng 12 năm trước, tháng 1, tháng 2;
- Chỉ số giá quý 2 được tính từ chỉ số giá tháng 3, tháng 4 và tháng 5;
- Chỉ số giá quý 3 được tính từ chỉ số giá tháng 6, tháng 7 và tháng 8;
- Chỉ số giá quý 4 được tính từ chỉ số giá tháng 9, tháng 10 và tháng 11;

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm cấp 4 quý II năm 2012 so kỳ gốc 2010 được tính như sau:

Danh mục	Mã số	Chỉ số giá T3/2012 so với gốc 2010	Chỉ số giá T4/2012 so với gốc 2010	Chỉ số giá T5/2012 so với gốc 2010	Chỉ số giá quýII/2012 so với gốc 2010
A	B	1	2	3	4
+Thóc	01110	108.25	111.55	116.95	<b>112.19</b>
+ Ngô	01121	102,52	104.78	108.13	<b>105.12</b>
.....					

$$I_{thoc} = (108,25 \times 111,55 \times 116,95)^{(1/3)} = 112,19 \%$$

**Tương tự:**

- Chỉ số giá 6 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá tương ứng của quý 1 và quý 2 so với kỳ gốc 2010
- Chỉ số giá 9 tháng đầu năm so kỳ gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng của quý 1, quý 2 và quý 3 so với kỳ gốc 2010
- Chỉ số giá cả năm 12 tháng so với gốc của cấp cần tính được tính theo công thức bình quân nhân của chỉ số giá cấp tương ứng các quý 1, 2, 3, 4 so với kỳ gốc 2010

**5.3. Tính chỉ số giá cấp vùng****5.3.1 Tính chỉ số giá tháng cấp vùng****Bước 1: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 4**

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cho từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 của từng tỉnh/thành phố trong vùng với quyền số tương ứng (là tỷ trọng giá trị sản xuất của mỗi tỉnh so với vùng).

Công thức tính như sau:

$$I_j^v = \frac{\sum_{A=1}^y I_j^A * W_j^A}{\sum_{A=1}^y W_j^A} \quad (9)$$

Trong đó:  $I_j^v$  : Chỉ số giá nhóm cấp 4 của vùng v;

$I_j^A$  : Chỉ số giá nhóm cấp 4 của tỉnh A tham gia tính chỉ số vùng v;

y : Số tỉnh của vùng v tham gia tính chỉ số;

$W_j^A$  : Quyền số ngang cố định nhóm cấp 4 của tỉnh A so với vùng v.

Ví dụ Bảng quyền số ngang của vùng 1 (giả sử gồm 5 tỉnh) như sau:

*Đơn vị tính %*

Danh mục	Vùng 1	Bắc Ninh	Hải Phòng	Nam Định	Hải Dương	Ninh Bình
+Thóc	100	20	10	15	25	30
+ Ngô	100	40	25	15	10	10
.....						

Bảng số liệu chỉ số giá nhóm sản phẩm tháng 4/2012 so với tháng 3 năm 2012 của 5 tỉnh trên là:

*Đơn vị tính %*

Danh mục	<i>Vùng 1</i>	Bắc Ninh	Hải Phòng	Nam Định	Hải Dương	Ninh Bình
+Thóc	<b>105,14</b>	102,50	102,60	105,10	106,20	106,90
+ Ngô	<b>103,40</b>	100,00	105,30	106,30	105,10	102,60

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 của Vùng 1 được tính như sau:

$$(102,5 \times 20) + (102,6 \times 10) +$$

$$(105,1 \times 15) + (106,2 \times 25) +$$

$$(106,9 \times 30)$$

$$\text{Thóc} = \frac{\text{-----}}{100} = 105,14 \%$$

\* Tương tự tính chỉ số giá cho các nhóm khác

**Bước 2: Tính chỉ số giá của nhóm cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung**

Chỉ số giá cấp 3, 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền của các chỉ số giá nhóm của vùng với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm ngành sản phẩm của vùng đó.

Công thức tính như sau:

$$I_p^v = \frac{\sum_{x=1}^n I_x^v W_x^v}{\sum_{j=1}^n W_x^{v0}} \quad (10)$$

Trong đó:  $I_p^v$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_x^v$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm x (cấp dưới nhóm cần tính);

$W_x^v$  : Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

Ví dụ: Chỉ số giá chung của vùng 1 được tính như sau:

Danh mục	Mã số	Quyền số dọc của vùng 1 (%)	Chỉ số giá quý I/2012 so năm 2010 (%)
A	B	1	2
<b>Chỉ số giá chung</b>		<b>100</b>	<b>106,99</b>
I. NÔNG NGHIỆP	1	50	109,45
II. LÂM NGHIỆP	2	20	105,75
III. THỦY SẢN	3	30	103,73

$$\text{Chỉ số giá chung} = \frac{(109,45 \times 50) + (105,75 \times 20) + (103,73 \times 30)}{50 + 20 + 30} = 106,99 \%$$

\* Tương tự tính chỉ số giá chung của các vùng khác.

### 5.3.2 Tính chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm (12 tháng) cho từng vùng (tương tự như tính của cấp tỉnh)

#### 5.4. Tính chỉ số giá cả nước

##### 5.4.1 Tính chỉ số giá tháng cả nước

Chỉ số giá cả nước được tính theo 2 bước

##### **Bước 1: Tính chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước**

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước được tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 từng vùng với quyền số tương ứng

Công thức tính như sau:

$$I_j^v = \frac{\sum_{j=1}^6 I_j^v * W_j^0}{\sum_{V=1}^6 W_j^0} \quad (11)$$

Trong đó:

$I_j^{\text{N}}$  : Chỉ số giá nhóm cấp 4 cả nước;

$I_j^{\text{V}}$  : Chỉ số giá nhóm cấp 4 của vùng v tham gia tính chỉ số cả nước;

v : Vùng tham gia tính chỉ số giá;

$W_j^0$  : Quyền số ngang cố định nhóm cấp 4 của vùng v so cả nước.

Ví dụ: Chỉ số giá nhóm cấp 4 “Thóc” được tính như sau:

	Quyền số	Chỉ số giá (%)
<b>Cả nước</b>	<b>100</b>	<b>103,5</b>
Vùng 1	20	102,50
Vùng 2	10	103,50
Vùng 3	20	101,70
Vùng 4	10	105,60
Vùng 5	15	102,30
Vùng 6	25	105,60

$$(102,5 \times 20) + (103,5 \times 10) +$$

$$(101,7 \times 20) + (105,6 \times 10) +$$

$$(102,3 \times 15) + (105,6 \times 25) +$$

$$\text{Chỉ số giá Thóc cả nước là: } = \frac{\text{-----}}{100} = 103,5 \%$$

\* Tương tự tính cho các nhóm khác.

**Bước 2:** Tính chỉ số giá nhóm cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung của cả nước bằng phương pháp bình quân gia quyền các chỉ số giá nhóm với quyền số dọc tương ứng phân theo các nhóm sản phẩm. Công thức tính như sau:

$$I_p^{\text{N}} = \frac{\sum_{x=1}^n I_x^{\text{N}} W_x^{\text{N}^0}}{\sum_{x=1}^n W_x^{\text{N}^0}} \quad (12)$$

Trong đó :  $I_x^{\text{N}}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{\text{N}}$  : Chỉ số giá kỳ báo cáo so với kỳ gốc của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính);

$W_x^0$  : Quyền số cố định của nhóm X (cấp dưới nhóm cần tính).

#### 5.4.2 Tính chỉ số giá quý, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng (cả năm) của cả nước (trương tự như tính của cấp tỉnh)

#### 5.5. Tính chỉ số giá so với gốc bất kỳ

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow k-i} = \frac{I_p^{k \rightarrow goc2010}}{I_p^{k-i \rightarrow goc2010}} \times 100 \quad (10)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow k-i}$  : là chỉ số giá kỳ k cần tính so với kỳ i cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow goc2010}$  : là chỉ số giá kỳ k so với gốc 2010;

$I_p^{k-i \rightarrow goc2010}$  : là chỉ số giá kỳ i cần so sánh so với gốc 2010.

#### 5.6. Tính chỉ số giá cả năm so với năm trước

Công thức tổng quát

$$I_p^{nambc \rightarrow c-1} = \frac{\prod_{i=1}^4 (I_p^{b \rightarrow goc2010})^{1/4}}{\prod_{i=1}^4 (I_p^{b-1 \rightarrow goc2010})^{1/4}} \times 100 \quad (14)$$

Trong đó:

$I_p^{nambc \rightarrow c-1}$  : Chỉ số giá năm báo cáo so với năm trước

$I_p^{b \rightarrow goc2010}$  : Chỉ số giá quý i của năm báo cáo so với năm gốc 2010;

$I_p^{b-1 \rightarrow goc2010}$  : Chỉ số giá quý i của năm trước so với năm gốc 2010.

### 6. Cách xử lý một số trường hợp khi điều tra viên không thu thập được giá

#### 6.1 Trường hợp 1: Sản phẩm tạm thời không xuất hiện

Thường xảy ra đối với các sản phẩm mang tính thời vụ, hoặc do cơ sở sản xuất tạm ngừng sản xuất sản phẩm đó.

**Cách xử lý là: Dùng phương pháp “gán giá”** – do thực tế không thu thập được giá của sản phẩm nào đó, nên để có số liệu của kỳ điều tra, cán bộ thống kê giá phải tính một mức giá tạm thời và gán cho sản phẩm đó, cách làm như sau:

Trước hết, tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 4 (nhưng không có sự tham gia của sản phẩm đó). Lấy mức giá của tháng trước của sản phẩm đó nhân với chỉ số giá nhóm cấp 4 vừa tính. Dùng kết quả tính được để gán cho mức giá

của sản phẩm đó trong kỳ điều tra (điền mức giá mới vào phiếu điều tra - Giá mới sẽ được nhập tin để tính chỉ số).

Công thức tổng quát như sau: 
$$P_i^t = p_i^{t-1} x \left[ \prod_{j=1}^n \left( \frac{P_j^t}{P_j^{t-1}} \right) \right]^{(1/j)}$$

Trong đó:  $P_i^t$  : Giá sản phẩm i tháng báo cáo;

$p_i^{t-1}$  : Giá sản phẩm i tháng trước;

$\frac{P_j^t}{P_j^{t-1}}$  : Chỉ số giá cá thể các sản phẩm j (j =1 đến n) trong nhóm cấp 4.

Nếu nhóm cấp 4 chỉ có 2 sản phẩm, có thể lấy ngay chỉ số giá cá thể tháng báo cáo so với tháng trước của sản phẩm còn lại để tính mức giá mới cho sản phẩm kia (thay vì tính chỉ số giá nhóm cấp 4 như đã nêu trên).

Giả sử nhóm sản phẩm mã số 01210 chỉ có hai sản phẩm là Nhãn quả tươi và Chôm chôm, đến tháng 4/2012 Nhãn không còn bán trên thị trường, áp dụng công thức trên để xác định giá Nhãn của tháng 4.2012 như sau:

Nhóm, mặt hàng	Mã số	Giá bình quân		Chỉ số giá cá thể
		Tháng 3/2012	Tháng 4/2012	
+ Quả tươi	<b>01210</b>			
- Nhãn quả tươi	0121017	2050	<b>1968</b>	
- Chôm chôm	0121019	2500	2400	96.0

$$P_{nhãn.h\ 4.2012} = P_{nhãn.h\ 3.2012} * \frac{P_{chômch.h\ 4.2012}}{P_{chômch.h\ 3.2012}} \quad P_{nhãn.h\ 4.2012} = 2050 * \frac{2400}{2500} = 1968$$

## 6.2. Trường hợp 2: Sản phẩm mất hẳn

Một số sản phẩm nông lâm thủy sản không còn xuất hiện trên thị trường do người nông dân không tiếp tục nuôi trồng hoặc khai thác các loại nông lâm thủy sản đó nữa vì những lý do nào đó, họ chuyển sang sản xuất loại sản phẩm nông lâm thủy sản khác.

Trường hợp này cần tiến hành thay thế sản phẩm cũ của danh mục điều tra bằng một sản phẩm mới

**Cách xử lý như sau:**

**a/ Dùng phương pháp “gói đầu”**

**Phương pháp này được áp dụng khi sản phẩm cũ trong danh mục và sản phẩm mới đều xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian**



Có nghĩa khi biết trước trong thời gian tới một sản phẩm cũ trong danh mục sẽ mất hẳn và một sản phẩm mới tương tự đã được bán phổ biến trên thị trường sẽ được chọn thay thế.

Ví dụ: Giả sử kỳ trước mặt hàng Nho thu thập được giá nhưng đến kỳ báo cáo thì thấy Nho sẽ không còn mang tính phổ biến, mà trên thị trường lại xuất hiện quả Na (theo người trồng cho biết Na sẽ phổ biến vì thị trường đang có xu hướng sử dụng nhiều).

Như vậy, tại kỳ báo cáo điều tra viên sẽ lấy giá của cả hai loại sản phẩm là Na và Nho, và Na sẽ được thay thế cho sản phẩm Nho vào kỳ tới tiếp.

<b>Cây ăn quả khác</b>	Giá kỳ trước	Giá kỳ báo cáo	Giá kỳ tiếp theo
- Chuối	450	470	475
- Nho	420	425	.....
- Na	.....	400	420

*Lưu ý:*

- Chỉ số giá kỳ báo cáo được tính không bao gồm mặt hàng Na.
- Chỉ số giá kỳ tiếp theo được tính với mặt hàng Na thay thế Nho

#### **b/ Dùng phương pháp “gán giá”**

***Phương pháp này được dùng khi sản phẩm cũ và sản phẩm mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường***

\* Cách làm:

- Chọn sản phẩm mới thay thế sản phẩm không còn xuất hiện ở kỳ báo cáo
- Tìm sản phẩm đại diện trong số sản phẩm đại diện còn lại trong cùng nhóm (cấp 4) có những đặc điểm công dụng gần giống nhau (gần đồng chất) có xu hướng biến động giá gần giống nhau để ước tính giá kỳ trước cho sản phẩm mới thay thế;
- Lấy chỉ số giá của sản phẩm có xu hướng biến động tương tự để tính lại giá kỳ trước cho sản phẩm mới

*Ví dụ:* Nhóm sản phẩm “Quả tươi” của tỉnh A, có “Nhãn”, nhưng đến quý 4 năm 2011 trên thị trường không còn bán Nhãn nữa mà thay bằng Na.

Vấn đề đặt ra cần thay thế Nhãn bằng Na. Vậy phải tính lại giá quý trước cho Na

Cách tính như sau:

Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ b/c (t4/2012)	Chỉ số cá thể kỳ báo cáo so kỳ trước
<b>A</b>	<b>C</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2/1</b>
<b>+ Quả tươi</b>				<b>102,78</b>
- Nhãn quả tươi	đ/kg	5000	5200	104,00

Mặt hàng	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ b/c (t4/2012)	Chỉ số cá thể kỳ báo cáo so kỳ trước
- Na	đ/kg	<b>5480,7</b>	5700	<b>104,00</b>
- Vải	đ/kg	6216	-	
- Chôm chôm	đ/kg	8218	8250	100,38

Lấy chỉ số giá của Nhãn (thấy có nhiều điểm gần giống nhau với mặt hàng mới) để tính giá kỳ trước cho sản phẩm mới dùng để thay thế:

Giá quý trước của Na được ước tính qua chỉ số của Nhãn:

$$\frac{5700}{104,0} \times 100 = 5480,7$$

Chỉ số giá nhóm sản phẩm “Quả tươi” được tính là:

$$I = (104,0 \times 104,0 \times 100,8)^{(1/3)} = 102,8 \%$$

### 6.3 Trường hợp 3: Đơn vị điều tra không tồn tại trên địa bàn điều tra, cần chọn đơn vị điều tra mới thay thế

Khi điều tra viên phát hiện đơn vị điều tra không còn trên địa điểm cũ hoặc đơn vị ngừng hẳn hoạt động sản xuất kinh doanh. Cách xử lý như sau:

- Báo cáo về Cục Thống kê địa phương;
- Sau đó Cục Thống kê căn cứ vào danh sách các đơn vị sản xuất hàng nông lâm thủy sản trên địa bàn để chọn đơn vị mới thay thế (vẫn phải đảm bảo chọn đúng theo nguyên tắc);
- Chuẩn bị phiếu điều tra cho đơn vị điều tra mới.

### 7. Cách đặt tên của báo cáo giá và chỉ số sản xuất nông lâm thủy sản trong chương trình máy tính

**Báo cáo giá tháng:** GNLTS+mã số tỉnh + tháng báo cáo + năm báo cáo.

*Ví dụ :* GNLTS0112.11: là báo cáo giá nông lâm thủy sản của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), tháng 12 (ghi là 12) năm 2011 (ghi là 11).

**Báo cáo giá quý:** GNLTS+mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

*Ví dụ:* GNLTS01q2.11: là báo cáo giá nông lâm thủy sản của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2011 (ghi là 11).

**Báo cáo chỉ số giá quý:** CSGNLTS+mã số tỉnh + quý báo cáo + năm báo cáo.

*Ví dụ:* CSGNLTS01q2.11: là báo cáo chỉ số giá nông lâm thủy sản của Hà Nội (mã tỉnh Hà Nội ghi 01), quý 2 (ghi là q2) năm 2011 (ghi là 11).

## **VII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA**

### **1. Tại cấp trung ương**

#### *1.1 Bước chuẩn bị (từ 1/10/2010 đến 30/6/2011)*

- Nghiên cứu, biên soạn dự thảo phương án điều tra
- Xây dựng danh mục sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đại diện chuẩn cả nước
- Thiết kế mẫu biểu phiếu điều tra và báo cáo
- Trình duyệt phương án, in tài liệu điều tra
- Xây dựng các bảng quyền số để tính chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
- Thiết kế chương trình phần mềm xử lý, tổng hợp giá và chỉ số giá

#### *1.2 Tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương (tháng 8/2011)*

Tổng cục Thống kê tổ chức tập huấn nghiệp vụ điều tra và báo cáo giá cho 63 Cục Thống kê tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Nội dung tập huấn giới thiệu những vấn đề chung, danh mục điều tra, hướng dẫn thu thập giá, hướng dẫn sử dụng phần mềm máy tính cho cấp tỉnh, thành phố.

#### *1.3 Tổng hợp chỉ số giá cấp vùng và cả nước*

#### *1.4 Công bố chỉ số giá*

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước thời kỳ 2010 - 2015 được công bố hàng quý vào ngày 20 tháng cuối quý báo cáo; theo 3 góc: năm 2010, cùng kỳ năm trước và quý trước.

### **2. Tại cấp tỉnh, thành phố**

#### *2.1 Bước chuẩn bị (từ tháng 1/2010 đến tháng 9/2011)*

- Xây dựng danh mục sản phẩm đại diện riêng cho tỉnh, thành phố
- rà soát xây dựng mạng lưới điều tra
- Điều tra giá và lập bảng giá kỳ gốc 2010

#### *2.2 Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh (tháng 9/2011)*

Cục Thống kê tỉnh/thành phố tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho các giám sát viên, điều tra viên. Nội dung tập huấn cần chú ý nêu rõ các khái niệm, phương pháp thu thập thông tin, kỹ năng ghi chép thông tin vào phiếu điều tra.

#### *2.3 Tiến hành điều tra thu thập giá*

Theo đúng thời gian quy định: ngày 20 hàng tháng

#### *2.4 Nhập tin, tổng hợp báo cáo giá và chỉ số giá*

- Kiểm tra thông tin trên phiếu trước khi nhập tin

- Nhập tin số liệu từ phiếu điều tra hàng tháng theo chương trình phần mềm máy tính
- Tổng hợp số liệu giá hàng tháng, hàng quý và chỉ số giá hàng quý bằng chương trình phần mềm
- Truyền về Tổng cục kết quả báo cáo giá và chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng và hàng quý theo đúng ngày quy định.
  - + Báo cáo hàng tháng: vào ngày cuối tháng báo cáo
  - + Báo cáo hàng quý: Quý 1 vào ngày 28 tháng 2; Quý 2 vào ngày 30 tháng 5; Quý 3 vào ngày 30 tháng 8; Quý 4 vào ngày 30 tháng 11.

## VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- **Ở cấp Trung ương:** Vụ Thống kê Giá có trách nhiệm xây dựng phương án, phiếu điều tra và các văn bản liên quan; tổ chức tập huấn; chỉ đạo triển khai, kiểm tra, giám sát điều tra ở các tỉnh, thành phố; Tổng hợp, phân tích kết quả điều tra.
- **Ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:** Lãnh đạo Cục Thống kê trực tiếp chỉ đạo. Phòng Thương mại (hoặc Công thương) chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai, thực hiện điều tra và tổng hợp số liệu.

## IX. KINH PHÍ

Kinh phí cấp cho cuộc Điều tra giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2010-2015 từ nguồn ngân sách Nhà nước và được phân bổ cho các Cục Thống kê hàng năm.

Thủ trưởng các đơn vị Thống kê Giá, Kế hoạch Tài chính, Văn phòng Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê có trách nhiệm quản lý và sử dụng chặt chẽ, hiệu quả nguồn kinh phí được cấp theo quy định, để thực hiện tốt cuộc điều tra./.

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

*(Đã ký)*

**Đỗ Thúc**

**Phụ Lục 1**  
**SỐ KHU VỰC ĐIỀU TRA**

<b>Số TT</b>	<b>Danh sách</b>	<b>Số Khu vực điều tra</b>	<b>Số điều tra viên</b>
<b>V1</b>	<b>VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>		
1	Hà Nội	7	21
2	Hải Phòng	6	18
3	Vĩnh Phúc	5	15
4	Bắc Ninh	5	15
5	Quảng Ninh	5	15
6	Hải Dương	6	18
7	Hưng yên	4	12
8	Thái Bình	6	18
9	Nam Định	4	12
10	Hà Nam	4	12
11	Ninh Bình	5	15
<b>V2</b>	<b>VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>		
12	Cao Bằng	5	15
13	Hà Giang	5	15
14	Lào Cai	5	15
15	Bắc Cạn	5	15
16	Lạng Sơn	5	15
17	Tuyên Quang	5	15
18	Yên Bái	5	15
19	Thái Nguyên	6	18
20	Bắc Giang	5	15
21	Phú Thọ	5	15
22	Sơn La	5	15
23	Lai Châu	5	15
24	Điện Biên	5	15
25	Hoà Bình	5	15
<b>V3</b>	<b>VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG</b>		
26	Thanh Hoá	6	18
27	Nghệ An	6	18
28	Hà Tĩnh	6	18
29	Quảng Bình	6	18
30	Quảng Trị	6	18
31	Thừa Thiên Huế	6	18

<b>Số TT</b>	<b>Danh sách</b>	<b>Số Khu vực điều tra</b>	<b>Số điều tra viên</b>
32	Quảng Nam	6	18
33	Quảng Ngãi	5	15
34	Đà Nẵng	5	15
35	Bình Định	6	18
36	Phú Yên	6	18
37	Khánh Hoà	6	18
38	Ninh Thuận	6	18
39	Bình thuận	5	15
<b>V4</b>	<b>VÙNG TÂY NGUYÊN</b>		
40	Đắk Lắk	6	18
41	Đắk Nông	6	18
42	Gia Lai	6	18
43	Kon Tum	6	18
44	Lâm Đồng	6	18
<b>V5</b>	<b>VÙNG ĐÔNG NAM BỘ</b>		
45	TP Hồ Chí Minh	7	21
46	Bình Dương	5	15
47	Bình Phước	6	18
48	Tây Ninh	6	18
49	Đồng Nai	5	15
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	15
<b>V6</b>	<b>VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG</b>		
51	Long An	5	15
52	Trà Vinh	5	15
53	Sóc Trăng	5	15
54	Cà Mau	5	15
55	Hậu Giang	5	15
56	Tiền Giang	5	15
57	Bến Tre	5	15
58	Vĩnh Long	5	15
59	Đồng Tháp	5	15
60	An Giang	5	15
61	Kiên Giang	5	15
62	Cần Thơ	5	15
63	Bạc Liêu	5	15

Phụ lục 2

**DANH MỤC SẢN PHẨM ĐẠI DIỆN ĐỂ ĐIỀU TRA  
GIÁ BÁN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN  
THỜI KỲ 2010-2015**

Mã VCPA	Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG	Mã số	Đơn vị tính
<b>01</b>	<b>I. NÔNG NGHIỆP</b>	<b>01</b>	
011	1. SẢN PHẨM TỪ CÂY HÀNG NĂM	011	
<b>0111</b>	<b>1/ Thóc</b>	<b>0111</b>	
<b>01110</b>	<b>+ Thóc</b>	<b>01110</b>	
01110001	Thóc tẻ vụ mùa loại phổ biến	0111001	đ/kg
01110002	Thóc tẻ hè thu loại phổ biến	0111002	đ/kg
01110003	Thóc tẻ đông xuân	0111003	đ/kg
01110004	Thóc nếp loại phổ biến	0111004	đ/kg
01110005	Thóc tẻ giống loại phổ biến	0111005	đ/kg
01110006	Thóc nếp giống loại phổ biến	0111006	đ/kg
01110007	Thóc đặc sản	0111007	đ/kg
<b>0112</b>	<b>2/ Ngô và cây lương thực có hạt khác</b>	<b>0112</b>	
<b>011201</b>	<b>+ Ngô</b>	<b>01121</b>	
01120101	Ngô hạt	0112101	đ/kg
01120102	Ngô giống loại phổ biến	0112102	đ/kg
<b>011202</b>	<b>+ Sản phẩm từ cây lương thực có hạt khác</b>	<b>01122</b>	
01120210	Mì mạch	0112201	đ/kg
01120220	Kê	0112202	đ/kg
<b>0113</b>	<b>3/ Củ có chất bột</b>	<b>0113</b>	
<b>01130</b>	<b>+ Củ có chất bột</b>	<b>01130</b>	
01130100	Khoai lang tươi	0113001	đ/kg
01130200	Sắn củ tươi	0113002	đ/kg
01130300	Khoai sọ	0113003	đ/kg
01130600	Dong giềng	0113004	đ/kg
<b>0114</b>	<b>4/ Mía</b>	<b>0114</b>	
<b>01140</b>	<b>+ Mía</b>	<b>01140</b>	
01140000	Mía nguyên liệu làm đường	0114001	đ/tấn

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
<b>0115</b>	<b>5/ Thuốc lá, thuốc lào</b>	<b>0115</b>	
<b>01150</b>	<b>+ Thuốc lá, thuốc lào</b>	<b>01150</b>	
01150100	Thuốc lá lá khô	0115001	đ/kg
01150200	Thuốc lào sợi khô	0115002	đ/kg
<b>0116</b>	<b>6/ Sản phẩm từ cây lấy sợi</b>	<b>0116</b>	
<b>01160</b>	<b>+ Sản phẩm từ cây lấy sợi</b>	<b>01160</b>	
01160100	Bông cả hạt	0116001	đ/kg
01160200	Đay bẹ khô	0116002	đ/kg
01160300	Cói chẻ khô	0116003	đ/kg
01160500	Lanh	0116004	đ/kg
<b>0117</b>	<b>7/ Hạt chứa dầu</b>	<b>0117</b>	
<b>011701</b>	<b>+ Đậu tương</b>	<b>01171</b>	
01170101	Đậu tương	0117101	đ/kg
01170102	Đậu tương giống	0117102	đ/kg
<b>011702</b>	<b>+ Lạc</b>	<b>01172</b>	
01170201	Lạc vỏ	0117201	đ/kg
01170202	Lạc vỏ giống	0117202	đ/kg
<b>011703</b>	<b>+ Loại hạt chứa dầu khác</b>	<b>01173</b>	
01170300	Vừng	0117301	đ/kg
01170600	Thầu dầu	0117302	đ/kg
<b>0118</b>	<b>8/ Rau, đậu, hoa cây cảnh</b>	<b>0118</b>	
<b>01181</b>	<b>+ Rau các loại</b>	<b>01181</b>	
01181110	Rau muống	0118101	đ/kg
01181121	Rau cải xanh	0118102	đ/kg
01181122	Rau cải trắng	0118103	đ/kg
01181130	Rau cần	0118104	đ/kg
01181140	Rau mồng tơi	0118105	đ/kg
01181150	Rau ngót	0118106	đ/kg
01181160	Bắp cải	0118107	đ/kg
01181170	Súp lơ	0118108	đ/kg
01181191	Rau xà lách	0118109	đ/kg



<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
01181192	Rau dền	0118110	đ/kg
01181193	Rau đay	0118111	đ/kg
01181194	Rau cải xoong	0118112	đ/kg
01181195	Rau cải bó xôi	0118113	đ/kg
01181210	Dưa hấu	0118114	đ/kg
01181220	Dưa chuột	0118115	đ/kg
01181131	Bí xanh	0118116	đ/kg
01181132	Bí đỏ	0118117	đ/kg
01181133	Mướp	0118118	đ/kg
01181134	Bầu	0118119	đ/kg
01181240	Su xu	0118120	đ/kg
01181250	Ớt ngọt (dùng để xào)	0118121	đ/kg
01181270	Cà chua	0118122	đ/kg
01181281	Đậu đũa	0118123	đ/kg
01181282	Đậu vàng/ xanh quả	0118124	đ/kg
01181310	Su hào	0118125	đ/kg
01181320	Cà rốt	0118126	đ/kg
01181340	Khoai tây	0118127	đ/kg
01181350	Tỏi tươi	0118128	đ/kg
01181360	Hành tây	0118129	đ/kg
01181370	Hành lá tươi	0118130	đ/kg
01181380	Hành củ tươi	0118131	đ/kg
01181500	Nấm tươi các loại	0118132	đ/kg
<b>01182</b>	<b>+ Đậu, đỗ hạt khô các loại</b>	<b>01182</b>	
01182100	Đậu đen hạt	0118201	đ/kg
01182300	Đậu xanh hạt	0118202	đ/kg
01182500	Đậu Hà lan hạt	0118203	đ/kg
01182900	Đậu trắng hạt	0118204	đ/kg
<b>01183</b>	<b>+ Hoa, cây cảnh</b>	<b>01183</b>	
01183120	Hoa hồng	0118301	đ/10 bông
01183130	Hoa cúc	0118302	đ/10 bông

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
01183140	Hoa lay ơn	0118303	đ/10 bông
01183210	Hoa mai	0118304	đ/cây
01183220	Quất	0118305	đ/cây
01183230	Hoa đào	0118306	đ/cành
<b>0119</b>	<b>9/ Sản phẩm từ cây hàng năm khác</b>	<b>0119</b>	
<b>011901</b>	<b>+ Sản phẩm từ cây hàng năm khác</b>	<b>01191</b>	
01190120	Cỏ voi	0119101	đ/kg
01190130	Thân cây muồng muồng	0119102	đ/kg
<b>011902</b>	<b>+ Sản phẩm phụ cây hàng năm</b>	<b>01192</b>	
01190210	Thân cây ngô	0119201	
01190220	Ngọn mía	0119202	đ/kg
01190230	Rơm rạ	0119203	đ/kg
012	2.SẢN PHẨM TỪ CÂY LÂU NĂM	012	
<b>0121</b>	<b>10/ Sản phẩm cây ăn quả</b>	<b>0121</b>	
<b>0121</b>	<b>+ Quả tươi</b>	<b>01210</b>	
01211000	Nho	0121001	đ/kg
01212100	Xoài	0121002	đ/kg
01212300	Chuối	0121003	đ/kg
01212400	Thanh long	0121004	đ/kg
01212500	Đu đủ	0121005	đ/kg
01212600	Dứa	0121006	đ/kg
01212700	Sầu riêng	0121007	đ/kg
01212920	Mít	0121008	đ/kg
01212930	Mãng cụt	0121009	đ/kg
01212940	Ổi	0121010	đ/kg
01212970	Đoi (Mận)	0121012	đ/kg
01213100	Cam	0121013	đ/kg
01213200	Quýt	0121014	đ/kg
01213300	Chanh	0121015	đ/kg
01213400	Bưởi	0121016	đ/kg
01215100	Nhãn	0121017	đ/kg

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
01215200	Vải	0121018	đ/kg
01215300	Chôm chôm	0121019	đ/kg
<b>0122</b>	<b>11/ Quả chứa dầu</b>	<b>0122</b>	
<i>01220</i>	<i>+ Quả chứa dầu</i>	<i>01220</i>	
01220100	Dừa quả khô	0122001	đ/kg
<b>0123</b>	<b>12/ Hạt điều</b>	<b>0123</b>	
<i>01230</i>	<i>+ Hạt điều</i>	<i>01230</i>	
01230000	Hạt điều khô	0123001	đ/kg
<b>0124</b>	<b>13/ Hồ tiêu</b>	<b>0124</b>	
<i>01240</i>	<i>+ / Hồ tiêu</i>	<i>01240</i>	
01240000	Hồ tiêu hạt khô	0124001	đ/kg
<b>0125</b>	<b>14/ Cao su</b>	<b>0125</b>	
<i>01250</i>	<i>+ Cao su</i>	<i>01250</i>	
01250000	Mủ cao su sơ chế	0125001	đ/kg
<b>0126</b>	<b>15/ Cà phê</b>	<b>0126</b>	
<i>01260</i>	<i>+ Cà phê</i>	<i>01260</i>	
01260001	Cà phê nhân chè	0126001	đ/kg
01260002	Cà phê nhân vối	0126002	đ/kg
<b>0127</b>	<b>16/ Cây chè</b>	<b>0127</b>	
<i>01270</i>	<i>+ Cây chè</i>	<i>01270</i>	
01270100	Chè búp tươi	0127001	đ/kg
01270200	Chè lá tươi	0127002	đ/kg
<b>0128</b>	<b>17/ Gia vị , Dược liệu</b>	<b>0128</b>	
<i>01281</i>	<i>+ Gia vị</i>	<i>01281</i>	
01281100	Ớt quả tươi cay	0128101	đ/kg
01281200	Gừng tươi	0128102	đ/kg
<i>01282</i>	<i>+ Dược liệu</i>	<i>01282</i>	
01282100	Bạc hà	0128201	đ/kg
01282300	Ý dĩ vỏ	0128202	đ/kg
01282500	Đẳng sâm	0128203	đ/kg
01282801	Hoa hòe	0128205	đ/kg

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
01282802	Nghệ tươi	0128215	đ/kg
01282803	Kim ngân hoa	0128210	đ/kg
01282901	Bạch biếu đậu	0128204	đ/kg
01282902	Bạch chỉ	0128206	đ/kg
01282903	Bạch truật	0128207	đ/kg
01282904	Nhân trần khô	0128208	đ/kg
01282905	Ngũ gia bì	0128209	đ/kg
01282906	Trần bì	0128211	đ/kg
01282907	Xuyên tâm liên cây	0128212	đ/kg
01282908	Hà thủ ô	0128213	đ/kg
01282909	Đỗ trọng nam	0128214	đ/kg
<b>0129</b>	<b>18/ Sản phẩm từ cây lâu năm khác</b>	<b>0129</b>	
<b>01290</b>	<b>+ Sản phẩm từ cây lâu năm khác</b>	<b>01290</b>	
01290110	Hạt ca cao	0129001	đ/kg
01290140	Dâu tằm	0129002	đ/kg
014	3. SẢN PHẨM TỪ CHĂN NUÔI	014	
<b>0141</b>	<b>19/ Gia súc</b>	<b>0141</b>	
<b>014101</b>	<b>+ Trâu</b>	<b>01411</b>	
01410101	Trâu thịt hơi	0141101	đ/kg
01410102	Trâu giống	0141102	đ/kg
01410103	Sữa trâu	0141103	đ/kg
<b>014102</b>	<b>+ Bò</b>	<b>01412</b>	
01410201	Bò thịt hơi	0141201	đ/kg
01410202	Bò giống	0141202	đ/kg
01410203	Sữa bò	0141203	đ/kg
<b>01420</b>	<b>+ Ngựa, lừa, la</b>	<b>01420</b>	
01420101	Ngựa thịt hơi	0142001	đ/kg
01420102	Ngựa giống	0142002	đ/kg
<b>01440</b>	<b>+ Dê, cừu</b>	<b>01440</b>	
01440101	Dê thịt hơi	0144001	đ/kg
01440102	Dê giống	0144002	đ/kg

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
01440200	Cừu thịt hơi	0144003	đ/kg
<b>014501</b>	<b>+ Lợn</b>	<b>01450</b>	
01450101	Lợn thịt hơi	0145001	đ/kg
01450102	Lợn con giống	0145002	đ/kg
<b>0146</b>	<b>20/ Gia cầm</b>	<b>0146</b>	
<b>014602</b>	<b>+ Gà</b>	<b>01462</b>	
01460211	Gà ta thịt hơi	0146201	đ/kg
01460212	Gà Công nghiệp thịt hơi	0146202	đ/kg
01460213	Gà giống	0146203	đ/con
01460220	Trứng gà	0146204	đ/10quả
<b>014603</b>	<b>+ Vịt, ngan, ngỗng</b>	<b>01463</b>	
01460311	Vịt thịt hơi	0146301	đ/kg
01460312	Ngan thịt hơi (vịt xiêm)	0146302	đ/kg
01460313	Vịt giống	0146303	đ/con
01460314	Ngan giống	0146304	đ/con
01460340	Trứng vịt	0146305	đ/10quả
<b>01469</b>	<b>+ Gia cầm khác</b>	<b>01469</b>	
01469101	Chim cú	0146901	đ/kg
01469102	Trứng chim cú	0146902	đ/10quả
01469200	Bò câu	0146903	đ/kg
01469300	Đà điểu	0146904	đ/kg
<b>0149</b>	<b>21/ Sản phẩm chăn nuôi khác</b>	<b>0149</b>	
<b>01490</b>	<b>+ Sản phẩm chăn nuôi khác</b>	<b>01490</b>	
01490110	Thỏ thịt hơi	0149001	đ/kg
01490120	Chó thịt hơi	0149002	đ/kg
01490140	Mật ong	0149003	đ/kg
01490150	Kén tằm	0149004	đ/kg
01490161	Trăn	0149005	đ/kg
01490162	Rắn	0149006	đ/kg
01490190	Nhung hươu	0149007	đ/kg
016	4. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP	016	

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
<b>0161</b>	<b>22/ Dịch vụ trồng trọt</b>	<b>0161</b>	
<b>01610</b>	<b>+ Dịch vụ trồng trọt</b>	<b>01610</b>	
01610100	Gieo trồng	0161001	1000đ/ha/ vụ
01610200	Tưới nước	0161002	1000đ/ha/ vụ
01610300	Làm đất	0161003	1000đ/ha/ vụ
01610400	Gặt lúa	0161004	1000đ/ha/ vụ
01610600	Công phun thuốc bảo vệ thực vật	0161005	1000đ/ha/ vụ
<b>02</b>	<b>II. LÂM NGHIỆP</b>	<b>02</b>	
021	5. TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG	021	
<b>0210</b>	<b>23/ Trồng và nuôi rừng</b>	<b>0210</b>	
<b>02109</b>	<b>+ Trồng và nuôi rừng</b>	<b>02109</b>	
02109001	Trồng rừng tập trung	0210901	1000đ/ha/ năm
02109002	Trồng cây lâm nghiệp phân tán	0210902	1000đ/ha/ năm
02109003	Chăm sóc rừng trồng	0210903	1000đ/ha/ năm
022	6. LÂM SẢN KHAI THÁC	022	
<b>0221</b>	<b>24/ Gỗ khai thác</b>	<b>0221</b>	
<b>02210</b>	<b>+ Gỗ khai thác</b>	<b>02210</b>	
02210100	Gỗ nguyên liệu giấy	0221001	1000đ/m <sup>3</sup>
02210911	Gỗ tròn nhóm 1	0221002	1000đ/m <sup>3</sup>
02210912	Gỗ tròn nhóm 2	0221003	1000đ/m <sup>3</sup>
02210913	Gỗ tròn nhóm 4	0221004	1000đ/m <sup>3</sup>
02210914	Gỗ tròn nhóm 6	0221005	1000đ/m <sup>3</sup>
02210915	Gỗ tròn nhóm 8	0221006	1000đ/m <sup>3</sup>
<b>0222</b>	<b>25/ Lâm sản khác trừ gỗ</b>	<b>0222</b>	
<b>02220</b>	<b>+Lâm sản khác trừ gỗ</b>	<b>02220</b>	

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
02220100	Củi	0222001	1000đ/kg
02220200	Tre, luồng, vầu	0222002	đ/cây
02220300	Giang	0222003	đ/cây
02220400	Nửa cây	0222004	đ/cây
02220500	Song mây	0222005	đ/kg
02220600	Nhựa thông	0222006	đ/kg
02230700	Quế chi	0222007	đ/kg
02230800	Thảo quả	0222008	đ/kg
02220900	Củ trầm	0222009	đ/cây
023	<b>7. LÂM SẢN THU NHẬT</b>	023	
<b>0230</b>	<b>26/ Lâm sản thu nhật</b>	<b>0230</b>	
<b>02300</b>	<b>+ Lâm sản thu nhật</b>	<b>02300</b>	
02300101	Lá dong	0230001	đ/1000lá
02300102	Lá cọ	0230002	đ/1000lá
02300103	Lá nón	0230003	đ/kg
02300104	Tranh	0230004	đ/kg
02300105	Lá dừa nước	0230005	đ/1000lá
02300301	Măng tươi	0230006	đ/kg
02300302	Mộc nhĩ	0230007	đ/kg
02300303	Hạt dẻ	0230008	đ/kg
02300901	Đốt	0230009	đ/kg
02300902	Than củi	0230010	đ/kg
02300903	Chổi rành	0230011	đ/kg
02300904	Sa nhân	0230012	đ/kg
024	<b>8. Dịch vụ lâm nghiệp</b>	024	
<b>0240</b>	<b>27/ Dịch vụ lâm nghiệp</b>	<b>0240</b>	
<b>02400</b>	<b>+ Dịch vụ lâm nghiệp</b>	<b>02400</b>	
02400101	Bảo vệ rừng	0240001	1000đ/ha/ năm
02400102	Giống cây lâm nghiệp	0240002	đ/cây
<b>03</b>	<b>III. THỦY SẢN</b>	<b>03</b>	

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
031	9.THỦY SẢN KHAI THÁC	031	
<b>0311</b>	<b>28/ Thủy sản khai thác biển</b>	<b>0311</b>	
<b>031101</b>	<b>+ Cá biển</b>	<b>03111</b>	
03110110	Cá thu tươi	0311101	đ/kg
03110120	Cá chim tươi	0311102	đ/kg
03110130	Cá nục tươi	0311103	đ/kg
03110140	Cá hồng tươi	0311104	đ/kg
03110150	Cá ngừ tươi	0311105	đ/kg
03110160	Cá trích tươi	0311106	đ/kg
03110191	Cá chỉ vàng	0311107	đ/kg
03110192	Cá tạp các loại	0311108	đ/kg
03110193	Cá ngừ đại dương	0311109	đ/kg
<b>031102</b>	<b>+Tôm biển khai thác</b>	<b>03112</b>	
0311021	Tôm he	0311201	đ/kg
03110291	Tôm hùm	0311202	đ/kg
03110292	Tôm sấu	0311203	đ/kg
<b>031103</b>	<b>+ Hải sản khai thác khác</b>	<b>03113</b>	
03110311	Mực ống tươi	0311301	đ/kg
03110312	Mực nang tươi	0311302	đ/kg
03110320	Cua bể	0311303	đ/kg
03110391	Nghêu	0311304	đ/kg
03110392	Sò	0311305	đ/kg
03110393	Ruốc	0311306	đ/kg
<b>0312</b>	<b>29/ Thủy sản khai thác nội địa</b>	<b>0312</b>	
<b>031221</b>	<b>+ Cá khai thác nội địa nước ngọt</b>	<b>03121</b>	
03122110	Cá rô đồng	0312101	đ/kg
03122120	Cá chày	0312102	đ/kg
03122130	Cá chép	0312103	đ/kg
03122141	Lươn	0312104	đ/kg
03122142	Chạch	0312105	đ/kg
<b>031222</b>	<b>+ Tôm khai thác nội địa nước ngọt</b>	<b>03122</b>	



<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
03122200	Tôm đồng	0312201	đ/kg
<b>031223</b>	<b>+ Thủy sản khai thác nội địa khác nước ngọt</b>	<b>03123</b>	
03122310	Cua đồng	0312301	đ/kg
03122321	Ốc	0312302	đ/kg
03122322	Hến/don/dắt/vạm	0312303	đ/kg
<b>032</b>	<b>9. THỦY SẢN NUÔI TRỒNG</b>	<b>032</b>	
<b>0321</b>	<b>30/ Thủy sản biển nuôi trồng</b>	<b>0321</b>	
<b>03210</b>	<b>+ Thủy sản biển nuôi trồng</b>	<b>03210</b>	
03210110	Cá song /cá mú	0321001	đ/kg
03210120	Cá bớp	0321002	đ/kg
03210210	Tôm hùm lông	0321003	đ/kg
03210391	Cua nuôi	0321004	đ/kg
03210392	Trai ngọc	0321005	đ/kg
03210393	Ghẹ	0321006	đ/kg
<b>03221</b>	<b>31/ Thủy sản nuôi trồng nước lợ nội địa</b>	<b>0322</b>	
<b>032211</b>	<b>+ Cá nuôi nước lợ</b>	<b>03221</b>	
03221110	Cá giò	0322101	đ/kg
03221120	Cá kèo	0322102	đ/kg
03221130	Cá chêm	0322103	đ/kg
03221140	Cá chình	0322104	đ/kg
<b>032212</b>	<b>+ Tôm nuôi nước lợ</b>	<b>03222</b>	
03221210	Tôm sú	0322201	đ/kg
03221220	Tôm đắt	0322202	đ/kg
03221230	Tôm rảo	0322203	đ/kg
<b>032213</b>	<b>+ Thủy sản nuôi khác nước lợ</b>	<b>03223</b>	
03221391	Hàu	0322301	đ/kg
03221392	Rong câu khô	0322302	đ/kg
<b>03222</b>	<b>32/ Thủy sản nuôi nước ngọt</b>	<b>0323</b>	
<b>032221</b>	<b>+ Cá nuôi nước ngọt</b>	<b>03231</b>	
03222120	Cá trắm	0323101	đ/kg

<b>Mã VCPA</b>	<b>Danh mục CHỈ SỐ GIÁ CHUNG</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đơn vị tính</b>
03222130	Cá chép	0323102	đ/kg
03222140	Cá rô phi	0323103	đ/kg
03222150	Cá quả (cá lóc)	0323104	đ/kg
03222160	Cá diêu hồng	0323105	đ/kg
03222170	Cá tra	0323106	đ/kg
03222191	Cá thát lát	0323107	đ/kg
03222192	Cá mè	0323108	đ/kg
<b>032222</b>	<b>+ Tôm nuôi nước ngọt</b>	<b>03232</b>	
03222200	Tôm càng xanh	0323201	đ/kg
03222290	Tôm đồng	0323202	đ/kg
<b>032223</b>	<b>+ Thủy sản khác nuôi nước ngọt</b>	<b>03233</b>	
03222320	Ba ba	0323301	đ/kg
03222330	Cá sấu	0323302	đ/kg
<b>0323</b>	<b>33/ Giống thủy sản</b>	<b>0324</b>	
<b>03230</b>	<b>+ Giống thủy sản</b>	<b>03240</b>	
03230110	Cá biển giống	0324001	đ/con
03230120	Cá giống nước ngọt	0324002	đ/1000con
03230220	Giống tôm sú	0324003	đ/con
03230230	Giống tôm càng xanh	0324004	đ/con
03230910	Giống cua biển	0324005	đ/con
03230920	Giống nghêu, sò...	0324006	đ/con
03230990	Cá bột	0324007	đ/1000con

### Phụ lục 3: Mẫu phiếu điều tra giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

**PHIẾU ĐIỀU TRA**  
**Giá bán sản phẩm**  
**của người sản xuất hàng**  
**nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Phiếu số1/ĐTGNLTS-TKG  
====\*====

- Nơi gửi:  
+ Khu vực điều tra  
.....

Ngày nhận:  
+ Ngày 22 hàng tháng

Ngày 20 tháng.....năm 201...

- Nơi nhận:  
Cục Thống kê tỉnh/  
thành phố .....  
.....

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá,	Giá ngày 20 tháng...năm	Ghi chú
A	B	C	D	1	2
	Ghi theo danh mục đã chỉ định cho khu vực điều tra				

**Chú ý:** Nếu sản phẩm trong danh mục không xuất hiện trong kỳ báo cáo, cần ghi rõ nguyên nhân vào cột ghi chú

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người kiểm tra**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục 4a : Mẫu báo cáo giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng tháng**

**BÁO CÁO**

**Giá bán sản phẩm  
của người sản xuất hàng  
nông, lâm nghiệp và thủy sản**

- **Nơi gửi:**  
Cục Thống kê  
tỉnh/thành phố ..  
.....  
.....

Biểu số: 2a/GNLTS-TKG  
====\*====

.....

Ngày nhận:  
+ Ngày cuối tháng  
báo cáo

Tháng.....năm 201...

- **Nơi nhận:**  
Tổng cục Thống kê

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá bình quân tháng
A	B	C	D	1

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cục trưởng Cục Thống kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 4b: Mẫu báo cáo giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng quý**

**BÁO CÁO**

Biểu số: 2b/GNLTS-TKG

**Giá bán sản phẩm  
của người sản xuất hàng  
nông, lâm nghiệp và thủy sản**

.....

**- Nơi gửi:**  
Cục Thống kê  
tỉnh/thành phố .....

.....

Ngày nhận:  
+ Ngày 28 tháng 2;  
30 tháng 2/5/8/11

Quý.....năm 201...

**- Nơi nhận:**  
Tổng cục Thống kê

Số TT	Danh mục sản phẩm (quy cách phẩm cấp cụ thể)	Mã số	Đơn vị tính giá	Giá bình quân quý
A	B	C	D	1

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cục trưởng Cục Thống kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 5: Mẫu báo cáo chỉ số giá sản xuất nông,  
lâm nghiệp và thủy sản hàng quý**

Biểu số: 3/CSGNLTS-TKG

**BÁO CÁO  
Chỉ số giá bán sản phẩm  
của người sản xuất hàng  
nông, lâm nghiệp và thủy sản  
.....**

**- Nơi gửi:**  
Cục Thống kê  
tỉnh/thành phố .....

Ngày nhận:  
+ Ngày 28 tháng 2;  
30 tháng 5/8/11

*Quý.....năm 201...*

**- Nơi nhận:**  
Tổng cục Thống kê

Nhóm sản phẩm	Mã số	Chỉ số giá quý báo cáo so với (%)		
		Kỳ gốc năm 2010	Cùng quý năm trước	Quý trước
A	B	1	2	3
<b>CHỈ SỐ CHUNG</b> (Ghi các nhóm sản phẩm theo danh mục)				

... ngày.... tháng.... năm 201 ...

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Cục trưởng Cục Thống kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 6: Mẫu biểu báo cáo giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**

Biểu số: 4/TKGNLTS

- Nơi gửi:

**BÁO CÁO**

*Cục Thống kê tỉnh, thành phố*  
.....

**Giá bán sản phẩm của người sản xuất  
hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010**

- Ngày nhận: 30/10/2011

- Nơi nhận: *Tổng cục Thống kê*

Danh mục sản phẩm có quy cách phẩm cấp cụ thể		Mã số	Giá gốc năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày tháng năm*  
**Cục trưởng Cục Thống kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Phụ lục 7: Mẫu biểu báo cáo Danh sách khu vực điều tra  
giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 2010-2015**

**Biểu số: 5/TKGNLTS**

**- Nơi gửi:**

**BÁO CÁO**

Cục Thống kê tỉnh, thành phố  
.....

**Danh sách khu vực điều tra  
giá bán sản phẩm của người sản xuất  
hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản  
thời kỳ 2010-2015**

**- Nơi nhận:**

**Ngày nhận: 30/10/2011**

Tổng cục Thống kê

Số TT	Tên khu vực điều tra	Địa chỉ

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Trưởng phòng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ngày tháng năm*  
**Cục trưởng Cục Thống kê**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)